

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22-7-2019

V/v tranh chấp về ly hôn, tranh
chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THU - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Sang

2. Bà Vũ Thị Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thu, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Vân Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXX- ST ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị M**, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Thôn V, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn L**, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Thôn V, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Người làm chứng: Chị Trần Thị H, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

(Chị M, anh L có mặt; chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*/ Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2019, bản tự khai và tài liệu, chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 20 tháng 01 năm 2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 6 đến 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về chi tiêu kinh tế, bất đồng quan điểm trong nhiều vấn đề trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là vào đầu năm 2014, do kinh tế và một số vấn đề khác nữa, chị cảm thấy không thể chịu đựng được nên chị muốn đi làm ăn xa. Chị có bàn bạc với anh L, anh L không đồng ý nhưng chị vẫn quyết định đi. Từ đó vợ chồng rất ít liên lạc, dần dần không liên lạc nữa, không còn quan tâm đến cuộc sống và tình cảm của nhau. Khi chị về nhà anh L cũng không bàn bạc nói chuyện với chị về việc mâu thuẫn vợ chồng. Nay, chị xác định tình cảm của chị dành cho anh L không còn, anh L cũng không còn biểu hiện gì thể hiện sự yêu thương, quan tâm đến vợ, không thể tìm được tiếng nói chung nên chị xin được ly hôn anh L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Huyền T sinh ngày 18/7/2006. Ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh L góp cấp dưỡng nuôi con. Lý do chị xin nuôi con vì cháu là gái đã đến tuổi dậy thì cần có sự quan tâm chăm sóc sát sao từ người mẹ, nguyện vọng của cháu muốn ở với chị, cháu không muốn sống xa chị. Nếu chị nuôi con chị có nhà của bố mẹ đẻ chị để mẹ con chị ở, chị có bố mẹ phụ giúp trong việc nuôi con và chị có đủ điều kiện để nuôi con để không ảnh hưởng đến tâm lý của cháu.

Về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung. Về nợ chung vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay chung tài sản gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*/ Tại Biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Phạm Văn L trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, đúng như chị M trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị M chưa thực hiện nghĩa vụ của người vợ, người mẹ trong gia đình. Chị M tự ý đi nước ngoài. Đến nay anh xác định tình cảm vợ

chồng không còn nhưng anh muốn giữ cho con. Còn nếu chị M kiên quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị M trình bày. Ly hôn, anh xin được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu chị M góp cấp dưỡng nuôi con. Lý do anh xin nuôi con vì chị M thường xuyên đi làm ăn xa, từ nhỏ đến nay cháu ở với bố mẹ anh, được bố mẹ anh chăm sóc cẩn thận, ngoan ngoãn. Hiện tại cháu đã lớn và rất cần có sự ổn định trong việc học tập và sinh hoạt. Hiện tại anh đang làm kinh doanh nội thất xây dựng ở Hà Nội, thu nhập khoảng 20 triệu đến 25 triệu/01 tháng. Anh đã có nhà riêng, có sự hỗ trợ của bố mẹ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên nếu con ở với anh, anh có khả năng đảm bảo cho con chung có điều kiện sinh hoạt, học tập và phát triển tốt. Anh không đồng ý để chị M trực tiếp nuôi con, vì trong thời gian chị M đi xuất khẩu lao động, chị M không quan tâm, không gửi tiền về cho anh hỗ trợ, động viên anh để anh nuôi con. Hiện nay con anh còn nhỏ nên Tòa án không thể căn cứ vào nguyện vọng của con chung để quyết định việc con chung ở với bố hay với mẹ. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay anh cũng chưa có điều kiện để hỏi con nguyện vọng của cháu.

*/ Tại biên bản lấy lời khai của cháu Phạm Huyền T sinh ngày 18/7/2006 là con chung của anh L, chị M thể hiện: Nếu bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu Trang muốn được ở với mẹ là chị M.

*/ Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng là chị Trần Thị H, em gái chị M thể hiện: Chị M và anh L tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị M và anh Phạm Văn L kết hôn là do tự nguyện, có đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra va chạm cãi vã nhất là về vấn đề chi tiêu kinh tế. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là vào cuối năm 2013 vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Gia đình chị có hòa giải cho hai anh chị nhưng anh L không thay đổi nên không đoàn tụ được. Thực tế vợ chồng đã chấm dứt quan hệ từ lâu, không còn tình cảm, cũng không thể hàn gắn được nữa. Anh L chị M có 01 con chung, nếu ly hôn, đề nghị Tòa án giao con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, gia đình chị sẽ có trách nhiệm trong việc hỗ trợ, phụ giúp chị M trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T. Chị M có việc làm và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con.

*/ Tại biên bản xác minh với UBND xã D thể hiện: Về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống đúng như chị M, anh L trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về tài chính, kinh tế nên tình cảm rạn nứt. Vợ chồng có 01 con chung, anh L và chị M đều đủ điều kiện nuôi con.

**/*Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình có quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đề nghị xử cho chị M được ly hôn anh L. Về con chung: Đề nghị giao con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết. Chị M phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Trần Thị M có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Văn L và đề nghị giải quyết việc nuôi con khi ly hôn nên xác định đây là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn; Anh L hiện đang cư trú tại xã D, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Do tính tình không hợp, bất đồng trong nhiều vấn đề trong cuộc sống nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Vợ chồng đã ly thân nhau và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2013 đến nay. Cả anh L và chị M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh L là có thật, đã trầm trọng, vợ chồng không thể đoàn tụ cùng nhau được nữa nên cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị M được ly hôn anh L.

[4] Về quan hệ con chung: Chị M và anh L có 01 con chung là Phạm Huyền T sinh ngày 18/7/2006. Xét thấy, cả anh L và chị M đều có đủ điều kiện để nuôi con, cháu Trang hiện nay đã 13 tuổi, nguyện vọng của cháu mong muốn được ở với

chị M, do vậy cần giao con cho chị M nuôi là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận việc chị M không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về quan hệ tài sản: Chị M, anh L không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên không xét.

[6] Về án phí: Chị M phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị M được ly hôn anh Phạm Văn L.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Phạm Huyền T sinh ngày 18/7/2006 cho chị Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị M không yêu cầu anh Phạm Văn L cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Văn L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị Trần Thị M và anh Phạm Văn L có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Chị Trần Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị M đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003377 ngày 16/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Thái Bình sang thành án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Trần Thị M và anh Phạm Văn L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 22/7/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình (Giấy chứng nhận kết hôn số: 06 quyền số 01/2006 ngày 20/01/2006);
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương